

Số: 4649/TTr - SXD

Huế, ngày 03 tháng 7 năm 2026

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị công bố Quyết định đơn giá nhân công xây dựng để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn thành phố Huế

Kính gửi: Ủy ban nhân dân thành phố Huế

Ngày 26/6/2026, Bộ Xây dựng ban hành Thông tư số 36/2026/TT-BXD hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng và Thông tư số 37/2026/TT-BXD Hướng dẫn phương pháp xác định định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật, có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2026.

Theo đó, tại khoản 4 Phần I Phụ lục III – Phương pháp xác định đơn giá nhân công xây dựng ban hành kèm theo Thông tư số 37/2026/TT-BXD hướng dẫn phương pháp chuyển đổi đơn giá nhân công xây dựng trong giai đoạn chuyển tiếp.

Vì vậy, việc ban hành Quyết định chuyển đổi đơn giá nhân công xây dựng từ đơn giá đã được UBND thành phố ban hành tại Quyết định số 4006/QĐ-UBND ngày 29/12/2025 sang hệ thống đơn giá nhân công theo phương pháp mới quy định tại Thông tư số 37/2026/TT-BXD là phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 37/2026/TT-BXD và bảo đảm tính liên tục trong công tác lập, quản lý chi phí đầu tư xây dựng

Trong năm 2025, Sở Xây dựng đã Hợp đồng với Phân viện Kinh tế xây dựng miền Nam thuộc Viện Kinh tế xây dựng, Bộ Xây dựng để thực hiện khảo sát theo hướng dẫn tại Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình và Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ Xây dựng. Trên cơ sở đó, Sở Xây dựng đã tham mưu UBND thành phố ban hành Quyết định số 4006/QĐ-UBND ngày 29/12/2025 đơn giá nhân công xây dựng để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn thành phố Huế.

Để bảo đảm việc chuyển đổi đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn thành phố Huế được thực hiện đúng quy định, phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 37/2026/TT-BXD và bảo đảm tính liên tục trong công tác lập, quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Sở Xây dựng đã có Văn bản số 4609/SXD-QLXD ngày 01/7/2026 đề nghị Phân viện Kinh tế xây dựng miền Nam thuộc Viện Kinh tế xây dựng, Bộ Xây dựng (đơn vị tư vấn thực hiện khảo sát đơn giá nhân công trong năm 2025) thực hiện việc chuyển đổi đơn giá nhân công xây dựng từ đơn

giá đã được UBND thành phố ban hành tại Quyết định số 4006/QĐ-UBND ngày 29/12/2025 sang hệ thống đơn giá nhân công theo phương pháp mới quy định tại Thông tư số 37/2026/TT-BXD.

1. Cơ sở pháp lý

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;
- Luật Xây dựng số 135/2025/QH15;
- Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật;

3. Kết quả chuyển đổi

Theo Kết quả chuyển đổi số 214/PVKT-TTTV ngày 03/7/2026 của Phân viện Kinh tế xây dựng miền Nam đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn thành phố Huế theo quy định tại Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật, kết quả chuyển đổi theo Phụ lục đính kèm Tờ trình này.

Trên cơ sở đó, đơn giá nhân công xây dựng sau chuyển đổi như sau:

Stt	Nhóm nhân công	Tên nhân công (Loại công tác)	Đơn vị tính	Giá nhân công xây dựng (đồng)		
				Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
				Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[6]	[7]	[8]
I	Nhóm nhân công xây dựng					
1	Nhóm 1	Chuẩn bị mặt bằng, phá dỡ - tháo dỡ, vệ sinh; công tác phục vụ thi công (bóc xếp, vận chuyển, đóng bao, giàn giáo); công tác đất, đá, cát (đào, đắp, bơm, nạo vét, xói hút, vận chuyển và không gồm phá đá bằng nổ mìn).	công	262.076	261.519	258.698

2	Nhóm 2	Thi công cọc, gia cố, khoan tạo lỗ, khoan giảm áp, khớp nối, phá đá bằng khoan nổ mìn, bê tông xi măng, lắp đặt cấu kiện bê tông, ván khuôn, cốt thép, bê tông nhựa, xây gạch, đá và các công tác khác chưa được quy định tại nhóm 1, 3 và 4 bảng này.	công	305.539	303.916	298.586
3	Nhóm 3	Lắp đặt hệ thống kỹ thuật công trình; đường ray, gia công lắp dựng kết cấu gỗ, kết cấu sắt thép; cáp thép; trát, ốp, lát, láng, làm trần, mái, sơn, bả; khảo sát xây dựng.	công	317.044	315.359	309.829
4	Nhóm 4	Lắp đặt, tháo dỡ đường dây tải điện và trạm biến áp, thiết bị công nghệ, thông tin, tín hiệu, đo lường, điều khiển, thí nghiệm.	công	342.558	338.535	336.514
II	Nhóm nhân công vận hành, điều khiển máy					
1	Nhân công vận hành máy, điều khiển máy		công	341.671	335.910	330.583
2	Lái xe		công	320.525	315.121	310.124
3	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện		công	351.800	325.438	293.075
4	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu sông		công	403.763	367.231	343.500
5	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu biển		công	408.113	400.513	0
6	Thuyền trưởng, thuyền phó		công	439.650	431.150	406.425
III	Nhóm nhân công thực hiện công tác khác					
1	Kỹ sư thực hiện khảo sát, thí nghiệm		công	311.009	310.140	308.087
2	Thợ lặn		công	570.000	561.375	509.000
3	Nghệ nhân		công	571.615	544.204	518.945

IV. HIỆU LỰC CỦA QUYẾT ĐỊNH:

Theo khoản 2, Điều 2 Thông tư số 37/2026/TT-BXD, Sở Xây dựng tổ chức khảo sát xác định giá nhân công theo phương pháp quy định tại Thông tư này để công bố áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027. Do đó, dự thảo nhân công chuyển đổi áp dụng đến ngày 31/12/2026. Trong quý IV năm 2026, Sở Xây dựng sẽ tổ chức khảo sát đơn giá nhân công xây dựng để tham mưu UBND thành phố công bố đơn giá nhân công xây dựng theo quy định tại Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng áp dụng từ ngày 01/01/2027.

IV. VỀ XỬ LÝ CHUYỂN TIẾP

Căn cứ nội dung hướng dẫn xử lý chuyển tiếp tại Điều 36 Nghị định số 206/2026/NĐ-CP, Sở Xây dựng đề xuất nội dung xử lý chuyển tiếp như sau:

1. Trường hợp tổng mức đầu tư xây dựng đã được phê duyệt thì không phải thẩm định hoặc phê duyệt lại. Chủ đầu tư tổ chức xác định dự toán xây dựng theo đơn giá nhân công xây dựng được công bố tại Quyết định này để triển khai các bước tiếp theo.

2. Dự toán xây dựng đã phê duyệt thì không phải phê duyệt lại;

3. Các gói thầu đã ký kết hợp đồng thực hiện theo quy định của hợp đồng đã ký và quy định của pháp luật về hợp đồng xây dựng. Dự án PPP đã ký kết hợp đồng dự án thực hiện theo quy định của hợp đồng dự án PPP và quy định pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

Sở Xây dựng kính báo cáo UBND thành phố xem xét, quyết định./.

(Đính kèm dự thảo Quyết định công bố đơn giá nhân công của UBND thành phố).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở XD: GD và các PGĐ Sở;
- Lưu: VT, QLXD (Ly).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Huỳnh Minh Khang



PHỤ LỤC

(Kèm theo Tờ trình số 4649/TTr-SXD ngày 03 tháng 7 năm 2026 của Sở Xây dựng)

BẢNG CHUYỂN ĐỔI ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG THÀNH PHỐ HUẾ TỪ 01/7/2026

(Kèm theo Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Phụ lục III: Phương pháp xác định nhân công xây dựng

I Nhóm nhân công xây dựng

Nhóm 1: Chuẩn bị mặt bằng, phá dỡ - tháo dỡ, vệ sinh; công tác phục vụ thi công (bốc xếp, vận chuyển, đóng bao, giàn giáo); công tác đất, đá, cát (đào, đắp, bơm, nạo vét, xói hút, vận chuyển và không gồm phá đá bằng nổ mìn).

TT	Mã hiệu	Tên công tác xây dựng	Bậc nhân công theo định mức xây dựng ban hành trước ngày 1/7/2026	Nhân công sau chuyển đổi (đồng)		
				Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	AA.12110	Chặt cây ở địa hình bằng phẳng	Nhân công 3,0/7	258,054	257,505	254,728
2	AA.22000	Phá dỡ kết cấu bằng máy	Nhân công 3,0/7	258,054	257,505	254,728
3	AB.11000	Đào móng bằng thủ công	Nhân công 3,0/7	258,054	257,505	254,728
4	AB.13100	Đắp đất nền móng công trình	Nhân công 3,0/7	258,054	257,505	254,728
5	AB.13100	Đắp đất nền đường	Nhân công 3,0/7	258,054	257,505	254,728
6	AB.74100	Nạo vét đất từ tàu hút phun, hút bưng	Nhân công 3,5/7	282,188	281,588	278,551
			Nhân công TB	262,076	261,519	258,698

Nhóm 2: Thi công cọc, gia cố, khoan tạo lỗ, khoan giảm áp, khớp nối, phá đá bằng khoan nổ mìn, bê tông xi măng, lắp đặt cấu kiện bê tông, ván khuôn, cốt thép, bê tông nhựa, xây gạch, đá và các công tác khác chưa được quy định tại nhóm 1, 3 và 4 bảng này.

TT	Mã hiệu	Tên công tác xây dựng	Bậc nhân công theo định mức xây dựng ban hành trước ngày 1/7/2026	Nhân công sau chuyển đổi (đồng)		
				Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	AC.10000	Đóng cọc bê tông cốt thép	Nhân công 3,5/7	302,663	301,055	295,775
2	AF.12100	Bê tông tường	Nhân công 3,5/7	302,663	301,055	295,775
3	AF.12300	Bê tông dầm	Nhân công 3,0/7	276,777	275,307	270,478
4	AF.61300	Cốt thép tường	Nhân công 3,5/7	302,663	301,055	295,775
5	AF.61500	Cốt thép dầm	Nhân công 3,5/7	302,663	301,055	295,775
6	AF.82500	Ván khuôn thép móng	Nhân công 4,0/7	328,548	326,803	321,072
7	AF.83200	Ván khuôn thép tường	Nhân công 4,0/7	328,548	326,803	321,072
8	AD.23000	Thảm bê tông nhựa	Nhân công 3,5/7	302,663	301,055	295,775
9	AF.60000	Xây tường gạch	Nhân công 3,5/7	302,663	301,055	295,775
			Nhân công TB	305,539	303,916	298,586

Nhóm 3: Lắp đặt hệ thống kỹ thuật công trình; đường ray, gia công lắp dựng kết cấu gỗ, kết cấu sắt thép; cáp thép; trát, ốp, lát, láng, làm trần, mái, sơn, bả; khảo sát xây dựng.

TT	Mã hiệu	Tên công tác xây dựng	Bậc nhân công theo định mức xây dựng ban hành	Nhân công sau chuyển đổi (đồng)
----	---------	-----------------------	---	---------------------------------

			trước ngày 1/7/2026	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	AI.11100	Gia công vì kèo thép	Nhân công 4,0/7	328,548	326,803	321,072
2	AI.11130	Gia công cột thép	Nhân công 4,0/7	328,548	326,803	321,072
3	AK.21000	Trát tường	Nhân công 3,5/7	302,663	301,055	295,775
4	AK.22100	Trát trụ, cột	Nhân công 4,0/7	328,548	326,803	321,072
5	AK.31100	Ốp gạch tường	Nhân công 4,0/7	328,548	326,803	321,072
6	AK.51200	Lát nền, sàn	Nhân công 4,0/7	328,548	326,803	321,072
7	BA.11000	Lắp đặt hệ thống điện: quạt	Nhân công 3,5/7	302,663	301,055	295,775
8	BA.13000	Lắp đặt hệ thống điện: đèn	Nhân công 3,5/7	302,663	301,055	295,775
9	BA.12000	Lắp đặt hệ thống điện: điều hòa cục bộ	Nhân công 3,5/7	302,663	301,055	295,775
			Nhân công TB	317,044	315,359	309,829
Nhóm 4: Lắp đặt, tháo dỡ đường dây tải điện và trạm biến áp, thiết bị công nghệ, thông tin, tín hiệu, đo lường, điều khiển, thí nghiệm.						
TT	Mã hiệu	Tên công tác xây dựng	Bậc nhân công theo định mức xây dựng ban hành trước ngày 1/7/2026	Nhân công sau chuyển đổi (đồng)		
				Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	D3.6100	Rải căng dây đường dây tải điện (nhôm, đồng, thép) bằng thủ công	Nhân công 4,0/7	330,926	327,039	325,087

2	D3.6200	Rải căng dây đường dây tải điện (nhôm, đồng, thép) bằng thủ công kết hợp cơ giới	Nhân công 4,5/7	360,007	355,779	353,655
3	T1.1100	Lắp đặt máy biến áp	Nhân công 4,5/7	360,007	355,779	353,655
4	CE.12300	Thí nghiệm độ chặt nền đường	Nhân công 4,0/7	330,926	327,039	325,087
5	MB.02000	Lắp đặt máy và thiết bị cần cẩu, cầu trục	Nhân công 4,0/7	330,926	327,039	325,087
			Nhân công TB	342,558	338,535	336,514
II	Nhóm nhân công vận hành, điều khiển máy					
1	Nhân công vận hành máy, điều khiển máy					
TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhân công điều khiển máy theo bảng giá ca máy ban hành trước ngày 1/7/2026	Nhân công sau chuyển đổi (đồng)		
				Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	M101.0106	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu 1,60 m ³	1x4/7	337,916	332,219	326,950
2	M102.0308	Cần cẩu bánh xích - sức nâng 80t	1x4/7+1x6/7	808,950	795,311	782,700
3	M103.0103	Máy đóng cọc tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa 3,5t	1x5/7	397,307	390,608	384,415
4	M104.0407	Trạm trộn bê tông - năng suất 90 m ³ /h	2x3/7+1x5/7	966,644	950,346	935,277
5	M105.0203	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất 130 cv - 140 cv	1x3/7+1x5/7	681,976	670,477	659,846

6	M107.0202	Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan D105-110 mm	1x3/7+1x4/7	622,585	612,088	602,382
7	M112.2601	Máy cắt uốn cốt thép - công suất 5 kW	1x3/7	284,669	279,869	275,431
			Nhân công TB	341,671	335,910	330,583
2	Nhân công Lái xe					
TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhân công điều khiển máy theo bảng giá ca máy ban hành trước ngày 1/7/2026	Nhân công sau chuyển đổi (đồng)		
				Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	M102.0106	Cần trục ô tô - sức nâng 16 t	1x1/4+1x3/4 lái xe	633,137	622,462	612,591
2	M102.1803	Xe nâng - chiều cao nâng 18 m	1x1/4+1x3/4 lái xe	633,137	622,462	612,591
3	M105.0101	Máy phun nhựa đường - công suất 190 cv	1x1/4+1x3/4 lái xe	633,137	622,462	612,591
4	M106.0107	Ô tô vận tải thùng - trọng tải 10 t	1x2/4 lái xe	311,292	306,044	301,191
5	M106.0206	Ô tô tự đổ - trọng tải 15 t	1x3/4 lái xe	369,330	363,103	357,345
6	M106.0402	Ô tô chuyển trộn bê tông - dung tích thùng trộn 10,7 m ³	1x1/4+1x3/4 lái xe	633,137	622,462	612,591
7	M112.0802	Xe bơm bê tông tự hành - năng suất 60 m ³ /h	1x1/4+1x3/4 lái xe	633,137	622,462	612,591
			Nhân công TB	320,525	315,121	310,124
Các nhóm còn lại:						
TT	Mã hiệu	Nhóm nhân công còn lại: Xác định bằng đơn giá nhân công bậc bình quân	Bậc nhân công theo định mức xây dựng ban hành	Nhân công sau chuyển đổi (đồng)		

		đã được công bố.	trước ngày 1/7/2026	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
3		Thủy thủ, thợ máy, thợ điện.		351,800	325,438	293,075
4		Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông		403,763	367,231	343,500
5		Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển		408,113	400,513	0
6		Thuyền trưởng, thuyền phó		439,650	431,150	406,425
III	Nhóm nhân công thực hiện các công tác khác					
1		Kỹ sư thực hiện khảo sát, thí nghiệm		311,009	310,140	308,087
2		Thợ lặn		570,000	561,375	509,000
3		Nghệ nhân		571,615	544,204	518,945
4		Nhân công xây dựng và vận hành máy, thiết bị trong hầm lò				
5		Nhân công cơ điện mở hầm lò				